

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
KHOA TÀI NGUYÊN ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

BÀI GIẢNG

ĐỊA LÝ KINH TẾ

Giảng viên: Ths. Trần Thị Minh Châu

Huế, 2018

CHƯƠNG 1. VIỆT NAM TRONG HỆ THỐNG PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG QUỐC TẾ

1.1. Tổng thể kinh tế thế giới

1.1.1. Toàn cảnh nền kinh tế thế giới

Hiện nay, diện tích toàn bộ bề mặt Trái Đất khoảng 510,1 triệu km², diện tích bề mặt các lục địa chỉ chiếm 26,3 % tổng diện tích trong khi đó đại dương chiếm đến 73,7 %. Tổng dân số trên thế giới tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 7,610 tỉ người, trong đó dân cư đô thị chiếm 53,857%. Mật độ dân số trung bình đạt 54,7 người/km².

Trên thế giới hiện nay, có một số quốc gia tự nhận là độc lập nhưng một là được công nhận nhưng Chính phủ không có đủ quyền hạn hoặc là không được quốc tế công nhận là thực thể chính trị. Nếu tính cả những quốc gia này thì hiện nay trên thế giới có tất cả 204 quốc gia. Trong đó gồm có 193 quốc gia được công nhận là thành viên chính thức của Liên Hiệp Quốc. Các quốc gia còn lại bao gồm:

- 2 quốc gia là quan sát viên tại Liên Hiệp Quốc, bao gồm:

+ Thành Vatican.

+ Palestine - Nhà nước Palestine không được nhiều quốc gia khác trên thế giới công nhận.

- 2 quốc gia được nhiều nước công nhận và độc lập trên thực tế, bao gồm:

+ Đài Loan - Có 19 quốc gia thành viên Liên Hiệp Quốc và Thành Vatican vẫn duy trì quan hệ chính thức.

+ Kosovo - 111 trên 193 thành viên Liên Hiệp Quốc, 24 trên 28 thành viên NATO, 23 trên 28 thành viên Liên minh châu Âu, 35 trên 61 thành viên Tổ chức Hợp tác Hồi giáo công nhận.

- 1 quốc gia không độc lập trên thực tế nhưng được nhiều nước công nhận là Tây Sahara. Liên minh châu Phi và ít nhất 41 quốc gia công nhận đây là lãnh thổ có chủ quyền nhưng đang bị chiếm đóng.

- 6 quốc gia tuyên bố độc lập nhưng không được công nhận.

+ Abkhazia - Chi Nga, Nauru, Tuvalu, Nicaragua, Venezuela, Vanuatu công nhận.

+ Bắc Síp - Chi Thổ Nhĩ Kỳ công nhận.

+ Nam Ossetia - Chi Nga, Nauru, Nicaragua, Venezuela công nhận.

+ Somaliland, Transnistria và Nagorno - Karabakh - Chưa một quốc gia hay tổ chức quốc tế nào công nhận.

Nền kinh tế thế giới đang có những sự hồi phục mạnh mẽ. Đây là thời kỳ mà các quan hệ quốc tế đã phát triển tới mức không một quốc gia nào dù lớn hay nhỏ, dù thuộc hệ thống kinh tế xã hội nào có thể tồn tại và phát triển mà không chịu sự tác động ấy. Đây cũng là thời kỳ diễn ra quá trình biến đổi từ một nền kinh tế thế giới bao gồm nhiều nền kinh tế quốc gia sang nền kinh tế toàn cầu, từ sự phát triển kinh tế theo chiều rộng sang phát triển kinh tế theo chiều sâu. Những thành tựu khoa học và công nghệ đã cho thấy loài người đang quá độ từ nền sản xuất vật chất sang nền sản xuất tinh thần – cơ sở vật chất của xã hội tương lai.

Những năm đầu của thế kỷ XXI nền kinh tế thế giới phát triển theo các xu hướng sau đây:

- Xu hướng quốc tế hoá nền kinh tế thế giới.

Nền kinh tế thế giới đang phát triển thành một thể thống nhất tuy vẫn bao gồm các mặt đối lập và mâu thuẫn nhau.

Những quan hệ kinh tế toàn thế giới vẫn có những sức mạnh không thể cưỡng lại. Thực tế trong nhiều thập kỷ qua, kể từ khi chủ nghĩa xã hội ra đời, sự đối đầu giữa 2 hệ thống kinh tế xã hội đã đưa nền kinh tế thế giới tới những nguy cơ to lớn chưa thể lường hết được, trái với xu thế khách quan quốc tế hoá đang phát triển. Ngay trong thời kỳ chiến tranh lạnh và đối đầu gay gắt, các quan hệ kinh tế Đông – Tây vẫn tồn tại bất chấp ý chí của các chính phủ. Trong những điều kiện mới hiện nay, kinh tế các nước vừa phát triển vừa tăng cường liên kết. Mỗi nước không chỉ tăng cường tiềm lực kinh tế của mình, mà còn mở rộng buôn bán các nước khác.

Xu hướng quốc tế hoá nền kinh tế thế giới phát triển trên cơ sở xuất hiện ngày càng nhiều những vấn đề kinh tế toàn cầu, đòi hỏi phải có sự phối hợp chung để giải quyết các vấn đề đó. Những vấn đề cấp bách đặt ra là:

+ Vấn đề chiến tranh và hoà bình: Chính sách đối đầu buộc các quốc gia phải tăng cường chi phí quốc phòng rất lớn và tác động rất xấu đến nền kinh tế của nhiều quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển. Các nước tư bản chủ nghĩa phát triển gặp không ít khó khăn do chính việc sản xuất và buôn bán vũ khí. Do đó, cuộc đấu tranh cho hoà

bình chống chiến tranh, cắt giảm vũ khí hạt nhân là nhiệm vụ cấp bách của cả nhân loại, của mọi quốc gia và các phong trào tiến bộ. Đó cũng là vấn đề có tính chất kinh tế toàn cầu.

+ Vấn đề ô nhiễm môi trường sinh thái: Đây là vấn đề đang được đặt ra như một vấn đề toàn cầu nghiêm trọng. Sự phát triển của công nghiệp hoá, đô thị hoá cùng với sự gia tăng dân số quá nhanh ở nhiều quốc gia làm cho chất thải độc hại ngày càng lớn. Trái Đất đang và sẽ bị ô nhiễm nặng... Các quốc gia cần phải có sự phối hợp hành động để ngăn chặn nguy cơ này.

+ Hệ thống tín dụng quốc tế: Hệ thống tín dụng quốc tế có liên quan đến mọi quốc gia, được tất cả các nước quan tâm. Nền kinh tế thế giới đang bị đe dọa đẩy tới bờ vực thẳm của những cuộc khủng hoảng tài chính. Hiện nay, trên thế giới có quá nhiều con nợ, nhất là các nước đang phát triển không có khả năng trả nợ ... nếu các nước này đang phá sản thì mọi quốc gia khác cũng chịu những tổn thất nặng nề và không thể lường trước được.

+ Vấn đề thương mại quốc tế cũng ngày càng trở nên gay gắt vì các quốc gia, kể cả các nước đang phát triển ngày càng đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường thế giới... và tổ chức thương mại thế giới WTO đã ra đời vào ngày 1.1.1995 để giải quyết những xu hướng tự do hoá thương mại ... sẽ có lợi cho mọi quốc gia thành viên.

+ Những vấn đề toàn cầu nghiêm trọng khác như vấn đề dân số, lương thực, khai thác đại dương... ngày càng được đặt ra và thừa nhận là cấp bách, song về cơ bản chúng chưa được giải quyết và biểu hiện ngày càng nghiêm trọng. Đây không phải là nhiệm vụ của một quốc gia nào, mà không phải giải quyết trong phạm vi hẹp mà là nhiệm vụ chung của tất cả các quốc gia trên toàn cầu.

Tính thống nhất của nền kinh tế hay xu hướng quốc tế hoá nền kinh tế phát triển trên cơ sở mở rộng các quan hệ hợp tác cùng có lợi giữa các quốc gia. Trước đây những quan hệ cùng có lợi dường như chỉ tồn tại trong quan hệ giữa các nước tư bản chủ nghĩa với các nước đang phát triển chỉ là quan hệ bóc lột, áp bức dân tộc và thôn tính, xâm lược. Trong quan hệ đông tây chỉ thấy sự đối đầu, chống phá nhau. Từ thực tế đấu tranh của các nước đang phát triển đã buộc các nước phát triển phải xây dựng và mở rộng các quan hệ cùng có lợi với mọi quốc gia.

Trong tình hình mới hiện nay, các nước có nền kinh tế phát triển muốn mở rộng thị trường, nguồn vốn đầu tư, địa bàn chuyển nhượng những kỹ thuật truyền thống và hình thành phân công lao động quốc tế thì phải mở rộng những quan hệ quốc tế cùng có lợi. Đây chính là một phương hướng mới của các quan hệ kinh tế quốc tế, tạo ra cơ hội để các quốc gia có điều kiện có thể mở rộng các quan hệ phụ thuộc vào nhau. Không thể phát triển kinh tế bằng cách xây dựng một nền kinh tế khép kín, tự cô lập trong một nước, thậm chí một nhóm nước.

Nền kinh tế khủng hoảng, sản xuất giảm sút, thất nghiệp cao và thiếu vốn đầu tư ở các nước Đông Âu, sự tan rã và suy sụp nhanh chóng của nền kinh tế Liên Xô cũ đã cho thấy rằng mô hình kinh tế tập trung quan liêu, đóng cửa không phù hợp với xu hướng toàn cầu hoá nền kinh tế hiện nay. Nó khẳng định con đường phát triển của nền kinh tế thị trường ở các nước đang phát triển cũng như đang tiến hành cải cách nền kinh tế theo hướng thị trường. Ví dụ như Angiêri từ ngày 1/1/1992 nhà nước đã bỏ chính sách bao cấp giá, giá hàng Angiêri chính thức thả nổi. Các nước kinh tế đang phát triển cũng đang tích cực tiến hành nền kinh tế cho phù hợp với xu hướng mới này của thế giới.

Xu hướng liên kết toàn thế giới thành một thị trường thống nhất đang được đẩy mạnh hơn. Nó phản ánh quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế hiện nay.

- Xu hướng nền kinh tế thế giới chuyển sang nền kinh tế có cơ sở vật chất kỹ thuật mới về chất - một nền văn minh hậu công nghiệp.

Từ trước đến nay nền kinh tế thế giới vẫn đang hoạt động chủ yếu dựa vào những cơ sở vật chất - kỹ thuật truyền thống. Trước yêu cầu phát triển của giai đoạn mới cơ sở này ngày càng tỏ ra không đáp ứng được. Tại các nước công nghiệp phát triển, kỹ thuật cơ khí hoá đã đạt trình độ cao và phổ biến các nguồn năng lượng dựa trên cơ sở sử dụng nguyên liệu rắn và lỏng, các vật liệu kim khí... đều đã được tận dụng cao độ và nguồn cung cấp chúng ngày càng hạn chế. Các quá trình công nghệ không liên tục ngày càng không đáp ứng các yêu cầu phát triển, không gian lục địa đã tỏ ra không đủ cho một nền kinh tế thế giới trong tương lai...

Thế kỷ XXI nền kinh tế trí tuệ đang được hình thành và phát triển. Đó là những người máy công nghiệp sẽ thay thế bằng những người lao động. Các quá trình lao động trí óc cũng được người máy thay thế. Các nguồn năng lượng mặt trời và nhiệt hạch... sẽ phổ biến và thay thế cho những cho các nguồn năng lượng hiện có. Các chất siêu dẫn, siêu cứng, siêu sạch, siêu bền... sẽ thay thế các vật liệu truyền thống. Công nghệ vi sinh,

công nghệ gen sẽ phát triển... Các công nghệ liên tục sẽ được sử dụng rộng rãi. Không gian của nền kinh tế thế giới sẽ được mở rộng đến đáy Đại Dương và vũ trụ ... Khi đó nền sản xuất thế giới sẽ đảm bảo cung cấp hàng hoá dồi dào với chi phí rất thấp, các khu vực sản xuất vật chất sẽ thu hẹp lại nhỏ bé so với các khu vực kinh tế trí tuệ.

Để có thể thực hiện bước quá độ sang một nền kinh tế mới, các nước trên thế giới dù thuộc chế độ chính trị nào cũng phải có những thay đổi về cơ sở vật chất kỹ thuật và kiến trúc thượng tầng, nhưng theo cách riêng của mình. Bất cứ quốc gia nào, muốn đạt được sự phát triển và tiến nhanh trên con đường hiện đại hoá đều phải giải quyết hai vấn đề cơ bản:

Một là, tạo ra phát minh mới trên các lĩnh vực công nghệ kỹ thuật cao (vi điện tử, năng lượng, vật liệu, công nghệ) hoặc du nhập chúng và áp dụng nhanh chóng vào sản xuất.

Hai là, chuyển nhượng sang nơi khác các kỹ thuật trung gian và truyền thống.

Hai vấn đề này có mối liên quan và đòi hỏi có sự phối hợp toàn cầu nếu không chuyển nhượng các kỹ thuật trung gian truyền thống sang các quốc gia kém phát triển hơn thì các tiến bộ kỹ thuật dù có đạt được cũng không có nơi sử dụng hoặc việc áp dụng có nhiều hạn chế.

Các quốc gia có nền kinh tế phát triển, trình độ công nghiệp hoá cao coi khoa học công nghệ là cốt lõi của biến đổi nền kinh tế. Các nước này áp dụng nhiều biện pháp để dành được các ưu thế trong sáng tạo kỹ thuật công nghệ như: tăng cường quản lý nhà nước về lĩnh vực nghiên cứu khoa học công nghệ, thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học công nghệ và tăng cường đầu tư nghiên cứu khoa học, cải cách và chấn hưng giáo dục, bồi dưỡng và thu hút nhân tài, thành lập các thành phố khoa học kỹ thuật cao.

Các nước đang phát triển hiện đứng trước một thách thức mới. Đó là lợi thế của các quốc gia này về nguồn nguyên liệu, nhưng tỷ trọng giao dịch nông sản phẩm khoáng sản trên thị trường thế giới ngày càng giảm do cách mạng khoa học kỹ thuật công nghệ đang phổ biến. Vì vậy, các nước đang phát triển phải áp dụng chính sách kinh tế mới, thực hiện chính sách mở cửa với bên ngoài, tham gia cạnh tranh quốc tế, sử dụng những thành tựu mới của khoa học kỹ thuật và dịch vụ quốc tế.

Những thay đổi về cơ cấu kinh tế thế giới dẫn tới những thay đổi về thị trường: thị trường của hàng hoá có hàm lượng kỹ thuật cao và thị trường dịch vụ sẽ ngày càng mở

rộng, còn thị trường hàng hoá truyền thống sẽ ngày càng thu hẹp và cạnh tranh để tiêu thụ ngày càng gay gắt.

Hiện nay, khu vực dịch vụ ở các nước phát triển chiếm khoảng 50 – 60% dân số lao động và 60 – 65% tổng sản phẩm quốc dân, khu vực công nghiệp chỉ còn chiếm khoảng 40% lao động, 30 -35% tổng sản phẩm quốc dân. Dự báo thế kỷ XXI khu vực dịch vụ ở các nước này có thể tăng 70 – 80% dân số lao động và khu vực công nghiệp sẽ giảm đi tương ứng, mà trong đó tỷ trọng của những ngành công nghiệp sản xuất ra hàng hoá có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao tăng lên và tỷ trọng của những ngành có hàm lượng khoa học kỹ thuật trung gian sẽ giảm đi.

- Xu hướng cải tổ và đổi mới nền kinh tế thế giới.

Một trật tự quốc tế mới đang được xác lập trên quy mô toàn cầu với những đặc trưng chủ yếu là đối thoại và hợp tác xây dựng các khu vực hoà bình và ổn định, thực hiện các nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, không can thiệp vào nội bộ của nhau... Cuộc khủng hoảng hệ thống XHCN trên thế giới, đặc biệt là sự sụp đổ của các nước Đông Âu, của Liên Bang Xô viết năm 1991 đã chấm dứt cuộc chiến tranh lạnh và đối đầu Đông – Tây kéo dài trong 45 năm qua. Thế giới chuyển sang một thời kỳ mới – thời kỳ chạy đua phát triển kinh tế. Việc xây dựng lại thể chế kinh tế toàn cầu, hay nói cách khác việc cải tổ và đổi mới nền kinh tế thế giới là một nhu cầu cấp bách hiện nay nhằm thoả mãn được những yêu cầu mới của sự phát triển sản xuất, phù hợp với diễn biến về mặt kinh tế chính trị và thể chế xã hội.

Công cuộc cải tổ và đổi mới đang diễn ra sâu rộng ở tất cả các nước còn lại trong hệ thống XHCN thế giới với những tên gọi khác nhau (Cải cách ở Trung Quốc, đổi mới ở Việt Nam ...) và với các mức độ khác nhau. Đây thực sự là cuộc cách mạng thay cũ, đổi mới mà khi phát động các nước đã nêu rõ mục tiêu là đưa nền kinh tế và toàn bộ đời sống xã hội sang một trạng thái mới về chất.

Các nước XHCN không thể phát triển như cũ. Những tư duy cũ, những thể chế cũ với mô hình kinh tế kế hoạch, tập trung và đóng cửa ngày càng cản trở sự phát triển và đặt các quốc gia này trước nguy cơ to lớn của cuộc khủng hoảng. Việc không thừa nhận những quan hệ hàng hoá - tiền tệ dựa trên cơ chế thúc đẩy phát triển theo chiều rộng trong mô hình XHCN tập trung quan liêu bao cấp không tạo lập được quá trình tự thân vận động để tự cải biến mình về chất và khủng hoảng, suy sụp kinh tế chính là cái giá phải trả cho mô hình này.

Công cuộc cải cách kinh tế có mục tiêu tạo lập nền kinh tế thị trường, để các hoạt động kinh tế được điều tiết tự nhiên bởi cơ chế thị trường như chính nó đã có và cần phải có dưới sự quản lý vĩ mô của nhà nước XHCN. Đó là lối thoát khỏi sự sụp đổ về kinh tế, là hướng đi đúng nhằm đưa nền kinh tế của các quốc gia này hoà nhập vào con đường phát triển thông thường của đời sống kinh tế nhân loại.

Các nước tư bản phát triển đã và đang bước vào công cuộc cải tổ sâu rộng về kết cấu kinh tế và các thể chế xã hội để thích ứng với điều kiện mới. Phương hướng cải tổ của các nước trong khu vực này thể hiện rõ nhất ở một số mặt:

- + Tăng cường vai trò điều tiết của nhà nước đối với nền kinh tế, không chỉ giới hạn trong phạm vi một quốc gia mà có sự phối hợp điều chỉnh siêu quốc gia.

- + Phát triển các tổ chức siêu quốc gia mà chúng có ảnh hưởng lớn đến các quan hệ kinh tế quốc tế và hoạt động kinh tế của nhiều quốc gia như nhất thể hoá cộng đồng kinh tế châu Âu, hình thành khu vực tự do Bắc Mỹ, Canada mở rộng tới Mêhicô, tiến tới toàn châu Mỹ liên kết kinh tế nhiều tầng giữa Nhật Bản với các nước ASEAN và NIC tiến tới nhất thể hoá kinh tế châu Á - Thái Bình Dương.

- + Tập trung giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội như việc làm, trợ cấp thất nghiệp, giáo dục phổ cập, bảo vệ môi trường... trên cơ sở đảm bảo lợi ích phát triển của chủ nghĩa tư bản.

- + Có sự chuyển biến trong quan hệ với các nước đang phát triển từ chính sách tước đoạt, cướp bóc, kiểm chế trong tình trạng lạc hậu sang chính sách thúc đẩy sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa phụ thuộc ở các nước này, tạo ra ở các nước đang phát triển một thị trường rộng lớn, một hệ thống công thương nghiệp phụ thuộc, một môi trường kinh doanh có lợi cho các nước tư bản phát triển.

Tuy nhiên, quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế cũng đưa đến những thách thức lớn ở nhiều góc độ khác nhau như sự gia tăng của các rủi ro kinh tế (khủng hoảng tài chính – tiền tệ khu vực, sự sụt giảm của thương mại toàn cầu, việc hình thành các “bong bóng” tài chính và tiền tệ...) cũng như gây nên mâu thuẫn giữa kinh tế với chính trị và xã hội (làm suy giảm tính độc lập chủ quyền quốc gia, gây nên sự phụ thuộc quá mức vào các trung tâm kinh tế lớn, phương hại đến sự phát triển văn hoá dân tộc...). Trong quá trình toàn cầu kẻ mạnh thu được nhiều lợi ích hơn còn người yếu dễ bị thua thiệt. Những quốc gia có tiềm lực lớn, có điều kiện thuận lợi trong cạnh tranh quốc tế sẽ tìm cách khai thác

quá trình toàn cầu hoá và cài đặt lợi ích của họ. Các quốc gia phát triển chậm hơn không thể bị động theo sau, cũng không thể tham gia quá trình toàn cầu hoá một cách bị động và vô vọng được.

1.1.2. Các tiêu thức xác định mức độ phát triển kinh tế các nước

1.1.2.1. Tổng sản phẩm quốc gia (GNP)

GNP là giá trị tính bằng tiền của tất cả sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra bởi công dân của một nước trong một thời gian nhất định, thường là 1 năm, không kể làm ra ở đâu (trong hay ngoài nước). Đây là chỉ tiêu dùng để so sánh, đánh giá quy mô, mức độ phát triển kinh tế và mức sống giữa các nước.

GNP nhấn mạnh khía cạnh chủ sở hữu của các giá trị được tạo ra trong khi đó, GDP lại nhấn mạnh khía cạnh không gian lãnh thổ của các giá trị được tạo ra.

Hầu hết nền kinh tế của các quốc gia trên thế giới sẽ rơi vào một trong hai trường hợp như sau:

- $GNP > GDP$: Tập trung chủ yếu ở các nước là các chủ đầu tư lớn, có nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh ở nước ngoài và nhận đầu tư của nước ngoài vào trong nước ít hơn, đó là những nước mạnh, có nguồn thu nhập lớn ở ngoài phần lãnh thổ của đất nước họ.

- $GNP < GDP$: Tập trung ở các nước có ít nguồn lực đầu tư ra nước ngoài và chấp nhận nhiều vốn đầu tư nước ngoài vào đất nước họ. Đây thường là các nước đang phát triển, những nước còn lạc hậu hoặc là những nước có nhiều nguồn tài nguyên, lao động phong phú nhưng thiếu vốn đầu tư và các phương tiện khai thác có hiệu quả.

1.1.2.2. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

GDP là tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng trong lãnh thổ một quốc gia trong một thời kỳ nhất định (quý, năm).

Có một số phương pháp để tính GDP như sau:

- Phương pháp tổng các giá trị gia tăng: GDP bằng tổng tất cả các giá trị gia tăng.

- Phương pháp thu nhập:

$$GDP = \omega + i + R + \pi + De + Ti$$

Trong đó:

ω : Thu nhập của người lao động (lương)

i: Lãi: Thu nhập của người hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp

R: Thu nhập của người chủ nợ dưới dạng tiền lãi (cho thuê đất, máy móc...)

π : Tiền lợi nhuận của chủ sở hữu doanh nghiệp

De: Giá trị khấu hao

Ti: Thuế gián thu

- Phương pháp chi tiêu:

$$GDP = C_p + I_p + G(C_g + I_g) + X - M$$

Trong đó:

C_p : Chi tiêu của người dân, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp. Chỉ tính chi tiêu mua hàng trong nước

I_p : Chi đầu tư. Chỉ tính đầu tư trong nước

G: Nhà nước chi, C_g : chi thường xuyên và I_g : chi đầu tư

X: Nước ngoài chi, xuất khẩu

M: Giá trị nhập khẩu

1.1.2.3. Giá trị GDP/người hoặc GNP/người

Đây là chỉ tiêu để chỉ ra mức sống vật chất trung bình (mức tiêu dùng) của mỗi nước và sự chênh lệch giàu nghèo về đời sống vật chất giữa các quốc gia trên thế giới.

Ngày nay, trong báo cáo phát triển hằng năm của Ngân hàng thế giới thường sử dụng chỉ số GNI và GNI theo PPP để thay cho GNP.

GNI là thước đo tổng hợp lớn nhất của thu nhập quốc dân, đo lường toàn bộ tổng giá trị gia tăng từ các nguồn trong nước và nước ngoài do những người của nước đó tạo ra. Giá trị gia tăng là tổng sản lượng ròng của một ngành sau khi tính hết mọi loại đầu tư ra và trừ đi các đầu vào trung gian.

GNI theo PPP (Purchasing Power Parity) là GNI quy đổi sang USD quốc tế theo hệ số quy đổi ngang giá sức mua. Theo tỷ giá này, 1USD có sức mua ở các nước khác nhau sẽ tương đương với sức mua 1USD ở Mỹ.

Những quốc gia có nền kinh tế mạnh, thu nhập cao nhờ có nhiều nguồn thu từ nước ngoài: $GNI > GNI$ theo PPP.

Những quốc gia có nền kinh tế kém phát triển, thu nhập thấp, ít hoặc không có nguồn thu nhập từ nước ngoài: $GNI < GNI$ theo PPP.

Bảng 1. Tổng thu nhập quốc dân theo giá thực tế và theo PPP

Đơn vị: Tỉ USD

| Quốc gia | Năm 2002 | | Năm 2015 | |
|------------|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
| | GNI theo giá thực tế | GNI theo PPP | GNI theo giá thực tế | GNI theo PPP |
| Mỹ | 10.110,1 | 10.110,1 | 17.994,1 | 18.496 |
| Trung Quốc | 1.209,5 | 5.625 | 10.875,4 | 19.731,4 |
| Việt Nam | 34,9 | 180 | 182,6 | 525,0 |

Nguồn: Ngân hàng thế giới

1.1.2.4. Chỉ số phát triển con người (HDI)

Chỉ số HDI là chỉ số so sánh, định lượng về mức thu nhập, tỷ lệ biết chữ, tuổi thọ và một số nhân tố khác của các quốc gia trên thế giới. Chỉ số HDI giúp tạo ra một cái nhìn tổng quát về sự phát triển của một quốc gia.

Cụ thể, HDI được tính theo công thức: $HDI = 1/3 (HDI_1 + HDI_2 + HDI_3)$

Trong đó:

HDI_1 : Chỉ số GDP bình quân đầu người (GDP tính theo phương pháp sức mua tương đương PPP có đơn vị tính là USD).

HDI_2 : Chỉ số học vấn (chỉ số tri thức) được tính bằng cách bình quân giữa chỉ số tỷ lệ biết chữ (biết đọc, biết viết của dân cư) với quyền số là 2/3 và chỉ số tỷ lệ người lớn (24 tuổi trở lên) đi học với quyền số là 1/3.

HDI_3 : Chỉ số tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh (kỳ vọng sống tính từ lúc sinh).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Năm 2016, quốc gia có chỉ số HDI cao nhất thế giới là Na Uy, tiếp theo là Úc, Thụy Sĩ, Đức, Đan Mạch. Việt Nam có chỉ số HDI đạt 0,683, đứng thứ 115 trên toàn thế giới.

1.1.2.5. Tỷ số xuất – nhập khẩu

Đây là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động của ngành ngoại thương. Cơ cấu xuất – nhập khẩu trước hết được phản ánh qua chỉ số xuất – nhập khẩu.

Tỷ số xuất – nhập khẩu được tính theo công thức:

$$T = \frac{X}{N} * 100$$

Nếu $T > 100$ thì được gọi là xuất siêu.

Nếu $T < 100$ thì được gọi là nhập siêu.

Ngoài các chỉ tiêu nêu trên người ta còn dùng một số các chỉ tiêu khác như: Chỉ tiêu dinh dưỡng bình quân đầu người/ngày; mức độ giàu có của tài nguyên, môi trường; vốn sản xuất; vốn nhân lực; cơ cấu dân cư theo độ tuổi; cơ cấu nguồn lao động phân theo ngành sản xuất; tỷ lệ dân cư đô thị...

1.1.3. Các nhóm nước trên thế giới chia theo trình độ phát triển sức sản xuất

1.1.3.1. Nhóm các nước công nghiệp phát triển

a. Nhóm các nước phát triển công nghiệp hàng đầu thế giới thuộc G7 + 1

Bao gồm các nước Mỹ, Nhật Bản, Đức, Pháp, Anh, Ý, Canada và Nga. Các nước này chiếm giữ vị trí quan trọng trong sự phát triển khoa học kỹ thuật, kinh tế và quốc phòng của thế giới.

- Về quy mô GNP: Chiếm 70% GNP của thế giới và là 7/10 nước có GNP lớn nhất thế giới (năm 2015).

- Tốc độ tăng trưởng GDP của các nước G7 không đồng đều và có xu hướng chậm.

GNI/ người thuộc nhóm cao của thế giới, 30.000 USD/người trở lên (trừ Nga).

- Các nước này có nền công nghiệp phát triển với quy mô lớn, chiếm 75% sản lượng công nghiệp của thế giới với nhiều ngành công nghệ cao, hiện đại.

- Dân số đô thị chiếm hơn 69% số dân mỗi nước và quá trình đô thị hóa phát triển mạnh.

b. Nhóm các nước phát triển công nghiệp khác

Nhóm này bao gồm các nước: Ailen, Áo, Bỉ, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Đan Mạch, Thụy Điển, Luychxambua, Na Uy, Phần Lan, Thụy Sĩ, Bungari, Hungari, Ba Lan, Cộng hòa Séc, Thổ Nhĩ Kỳ, Úc, New Zealand, Slovakia.

Nhìn chung, các nước này có tốc độ tăng trưởng kinh tế không ổn định. Trình độ công nghiệp hóa cao, công nghiệp chiếm trên 70% – 80% giá trị tổng sản phẩm công – nông nghiệp mỗi nước. Sản xuất nông nghiệp cũng khá phát triển.

Phần lớn các nước này đều có chỉ số HDI đạt mức cao, trên 0,8.

1.1.3.2. Nhóm các nước đang phát triển

Đây là nhóm có số lượng các quốc gia đông nhất, chủ yếu tập trung ở Châu Á, Châu Phi và Châu Mỹ; chiếm 4/5 dân số thế giới.

Hầu hết các nước này là thuộc địa hoặc nửa thuộc địa, mới giành được độc lập vào thập niên 70, 80. Do hậu quả nặng nề của chế độ thực dân lâu dài nên địa bộ phận các nước này có trình độ phát triển kinh tế xã hội tương đối thấp. Nhóm các nước đang phát triển có một số đặc điểm chung như sau:

- Cơ cấu kinh tế lạc hậu, công nghiệp chưa phát triển với trình độ sản xuất cao, hiện đại, chủ yếu tập trung vào sản xuất nông nghiệp.

- Các nước đang phát triển chiếm 55% sản lượng lương thực thế giới nhưng chỉ chiếm 10% sản lượng công nghiệp thế giới.

- Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu còn nghèo nàn, chủ yếu tập trung vào các mặt hàng thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Trình độ khoa học kỹ thuật thấp, công nghệ còn lạc hậu.

- Dân số tăng nhanh, dư thừa lao động, mức sống của người dân còn ở mức thấp, thu nhập bình quân đầu người đứng ở mức trung bình của thế giới.

Do tác động của điều kiện địa lý, lịch sử và sự phát triển không đồng đều về kinh tế - xã hội, trong nhóm nước đang phát triển cũng được chia thành 3 nhóm nhỏ như sau:

- Nhóm các nước công nghiệp mới
- Nhóm các nước có trình độ phát triển trung bình
- Nhóm các nước chậm phát triển.

1.2. Các tổ chức liên kết kinh tế có liên hệ với Việt Nam

1.2.1. Liên minh Châu Âu

Liên minh châu Âu (The European Union, gọi tắt là EU) hiện bao gồm 28 nước thành viên (tính đến năm 2016). Tuy nhiên, năm 2017, nước Anh chính thức rời khỏi EU.

EU là một thực thể chính trị và kinh tế lớn và quan trọng hàng đầu thế giới. EU có 2/5 nước thành viên thường trực Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc, 4/7 nước công nghiệp hàng đầu thế giới (nhóm G7) và 4/20 nước trong nhóm G20. EU hiện là nền kinh tế lớn nhất thế giới, GDP năm 2011 đạt 17,57 nghìn tỷ USD; Thu nhập bình quân đầu người toàn EU đạt 32,900 USD/năm. Mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn kinh tế trong những năm qua, EU vẫn duy trì vai trò là nhà tài trợ lớn nhất thế giới với 53 tỷ Euro viện trợ phát triển (ODA) dành cho các nước đang phát triển trong năm 2011, chiếm hơn 60% tổng viện trợ của thế giới.

Việt Nam và Cộng đồng châu Âu chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào ngày 28-11-1990. Năm 1996, EU chính thức mở Phái đoàn Đại diện thường trực tại Hà Nội. Kể từ đó đến nay, quan hệ hai bên đã đi vào khuôn khổ, phát triển nhanh chóng cả về chiều rộng và chiều sâu. EU trở thành một trong các đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là kinh tế, thương mại, đầu tư, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

EU hiện là một trong những đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam với kim ngạch thương mại hai chiều tăng trung bình 15-20% năm. Về đầu tư, hầu hết các nước thành viên và các tập đoàn lớn của EU đã đầu tư vào Việt Nam.

Hiện EU là đối tác thương mại lớn thứ 3 và là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam. Trong giai đoạn 2000 - 2010, kim ngạch thương mại hai chiều đã tăng 4,3 lần từ mức 4,1 tỷ USD năm 2000 lên 17,75 tỷ USD năm 2010 (và khoảng 24,29 tỷ USD

năm 2011). EU là thị trường lớn cho một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như giày dép, may mặc, thủy sản, đồ gỗ, điện tử, hàng tiêu dùng. Việt Nam nhập từ EU chủ yếu là các loại máy móc thiết bị, tân dược, hóa chất, phương tiện vận tải.

Tính đến hết năm 2010, EU có 1544 dự án với tổng vốn đăng ký là 31,32 tỷ USD trong đó vốn thực hiện đạt 12,4 tỷ USD. Các dự án của EU được triển khai trong các lĩnh vực kinh tế quan trọng của Việt Nam và EU có thể mạnh như công nghiệp, chế biến, khách sạn, nhà hàng, du lịch và tài chính ngân hàng, đặc biệt lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm tới hơn 50% số dự án và khoảng 59% tổng vốn đầu tư.

Hiện EU là nhà tài trợ song phương lớn thứ hai về ODA và là nhà cung cấp viện trợ không hoàn lại lớn nhất cho Việt Nam với tổng ODA cam kết trong giai đoạn 1996-2010 là hơn 11 tỷ USD, góp phần tích cực vào quá trình phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. EU cam kết khoảng 1,01 tỷ USD cho năm 2012, tương đương 13,24% tổng cam kết viện trợ nước ngoài. Tài trợ không hoàn lại chiếm 32,5% (khoảng 324,05 triệu USD).

Các nước thành viên EU cũng hợp tác chặt chẽ với Việt Nam trong nhiều lĩnh vực chuyên ngành thuộc các lĩnh vực ưu tiên của Việt Nam và EU có thể mạnh như: hỗ trợ thể chế, khoa học công nghệ, giáo dục, pháp luật, y tế, tài chính ngân hàng, nông nghiệp, văn hóa và du lịch...

1.2.2. Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế thành lập năm 1961, hiện có 34 thành viên, chủ yếu là các nước phát triển. Mục đích của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế là tăng cường hợp tác kinh tế, phối hợp chính sách giữa các nước thành viên về các vấn đề kinh tế thế giới và phát triển. Tổ chức này được thành lập với các chức năng chính: (i) là diễn đàn đối thoại giữa các nước thành viên, các tổ chức quốc tế và giới nghiên cứu về các vấn đề kinh tế- xã hội; (ii) tiến hành nghiên cứu, dự báo, đưa ra khuyến nghị và tư vấn các nước thành viên trong hoạch định, phối hợp chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế có nhiều ảnh hưởng đến các nước phát triển trong việc xây dựng chính sách hợp tác và phát triển kinh tế. Đây hiện là một trong những tổ chức quốc tế có uy tín trong nghiên cứu; xây dựng và lưu giữ cơ sở dữ liệu thông tin rất lớn trên hầu hết các lĩnh vực chính sách trừ quốc phòng như kinh tế, văn

hóa, giáo dục... Các dữ liệu, thông tin, báo cáo của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế có giá trị và độ tin cậy cao.

Trong những năm qua, hợp tác Việt Nam và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế đã có những bước tiến đáng kể. Việc trao đổi đoàn cấp cao giữa hai bên diễn ra thường xuyên, đạt kết quả tốt đẹp và hiệu quả tích cực trong đẩy mạnh hợp tác giữa hai bên, đưa quan hệ hợp tác song phương này đi vào thực chất. Tháng 3/2008, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Trung tâm Phát triển thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế. Việt Nam cũng là thành viên của Nhóm Công tác về Hiệu quả viện trợ.

Tháng 2/2012, Thủ tướng Chính phủ đã thông qua phương hướng hợp tác Việt Nam - Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế giai đoạn 2012-2015, hướng tới một số mục tiêu:

- Đưa quan hệ hợp tác Việt Nam - Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế tiếp tục phát triển ngày càng thực chất và bền vững, tập trung vào những lĩnh vực phù hợp với định hướng phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam.

- Thông qua quan hệ Việt Nam - Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế thúc đẩy và làm sâu sắc hơn nữa quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các nước thành viên trong Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế nhằm tạo thuận lợi cho các hoạt động kinh tế đối ngoại của đất nước.

1.2.3. Hiệp hội các nước Đông Nam Á

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập ngày 8/8/1967 sau khi Bộ trưởng Ngoại giao các nước In-đô-nê-xia, Malaixia, Philipin, Singapore và Thái Lan ký bản Tuyên bố ASEAN (Tuyên bố Băng - cốc).

Ngày 28/7/1995, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 7 của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), đánh dấu bước đi đầu tiên trong tiến trình hội nhập khu vực và thế giới của đất nước. Thực tiễn và thành quả hợp tác sau hơn 16 năm tham gia ASEAN đã khẳng định đây là bước đi đúng đắn, kịp thời, góp phần phá thế bao vây về chính trị, cô lập về kinh tế, củng cố môi trường hòa bình và an ninh cho sự nghiệp phát triển đất nước, hỗ trợ đắc lực cho mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế, tạo thuận lợi cho triển khai đường lối đối ngoại độc lập tự chủ; đa phương hóa, đa dạng hoá của Đảng ta và nâng cao vai trò, tiếng nói của ta tại

khu vực. Các nước thành viên ASEAN và các nước đối tác của Hiệp hội đều đánh giá cao sự tham gia tích cực và những đóng góp hiệu quả của Việt Nam trong việc củng cố và phát triển liên kết nội khối, cũng như quan hệ đối ngoại của ASEAN.

Để cùng các nước ASEAN chung tay xây dựng một khu vực hòa bình, ổn định và thịnh vượng, tích cực đóng góp cho các mục tiêu chung của Hiệp Hội hiện nay, cũng như nâng cao hiệu quả tham gia hợp tác ASEAN trong tình hình mới, nhằm vừa bảo đảm lợi ích quốc gia, vừa bảo đảm lợi ích chung của khu vực, Lãnh đạo cấp cao của Việt Nam đã xác định tham gia hợp tác ASEAN trong thời gian tới có tầm quan trọng chiến lược với phương châm như sau:

Tham gia hợp tác ASEAN theo tinh thần thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế, chủ động và tích cực hội nhập.

Giữ vững độc lập, chủ quyền, đảm bảo lợi ích quốc gia, kết hợp hài hòa lợi ích quốc gia với lợi ích chung của Hiệp hội.

Hợp tác ASEAN đặt dưới sự chỉ đạo tập trung, thống nhất của Thủ tướng Chính phủ, với sự tham gia và phối hợp chặt chẽ của các Bộ/Ngành trong và ngoài nước có liên quan.

Kết hợp chặt chẽ giữa hợp tác đa phương và hợp tác song phương, trong khi tham gia hợp tác ASEAN ta đồng thời thúc đẩy quan hệ hợp tác song phương giữa ta và các nước trong ASEAN cũng như các đối tác của ASEAN, nhất là các nước láng giềng và các nước lớn.

Tham gia hợp tác ASEAN với phương châm “*tích cực, chủ động và có trách nhiệm*”, theo đó định hướng tham gia hợp tác ASEAN của Việt Nam trong thời gian tới là:

Chủ động đề xuất các sáng kiến và ý tưởng mới, có tính khả thi, nhằm thúc đẩy hợp tác và tăng cường liên kết nội khối ASEAN cũng như mở rộng quan hệ đối ngoại và củng cố vai trò trung tâm của Hiệp hội trong cấu trúc khu vực đang định hình.

Tích cực cùng ASEAN chung tay giải quyết các vấn đề khó khăn, phức tạp trong nội khối cũng như các thách thức khu vực và toàn cầu, đe dọa đến hòa bình, an ninh, ổn định khu vực, nhằm duy trì sức sống, giá trị cũng như góp phần nâng cao vị thế của Hiệp hội trong hoàn cảnh mới;

Có trách nhiệm cùng ASEAN nỗ lực thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, hiệu quả các thỏa thuận và cam kết đã đề ra, với ưu tiên hàng đầu hiện nay là xây dựng thành công một Cộng đồng ASEAN vững mạnh, thống nhất và gắn kết.

1.2.4. Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương

Tháng 11/1989, Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (Asia - Pacific Economic Cooperation, gọi tắt là APEC) được thành lập tại Can-bê-ra, theo sáng kiến của Úc, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tự do hóa, thuận lợi hóa thương mại và đầu tư. Đến nay APEC có 21 thành viên, chiếm khoảng 40% dân số thế giới, đóng góp 54% GDP và 44% thương mại toàn cầu. Từ năm 1997 APEC chủ trương tạm ngừng kết nạp thành viên mới.

Mục tiêu của Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương là Xây dựng cộng đồng Châu Á - Thái Bình Dương năng động, gắn kết thông qua thúc đẩy tự do hóa thương mại và đầu tư, liên kết kinh tế khu vực, hợp tác kinh tế - kỹ thuật, hợp tác bảo đảm an ninh con người, và tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và bền vững.

Ngày 15/11/1998, tại Hội nghị Cấp cao APEC lần thứ 6 tại Ma-lai-xia, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của APEC; đánh dấu bước triển khai quan trọng chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

Diễn đàn APEC hội tụ hầu hết các đối tác kinh tế, thương mại và chiến lược hàng đầu của Việt Nam, chiếm 65% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, chiếm 60% giá trị xuất khẩu, 80% giá trị nhập khẩu và 75% lượng khách du lịch quốc tế của Việt Nam.

1.2.5. Tổ chức thương mại thế giới

Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) ra đời từ tổ chức tiền thân là Hiệp định Chung về Thuế quan và Mậu dịch (General Agreement on Tariffs and Trade – GATT). WTO được thành lập theo Hiệp định Thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới ký tại Marrakesh (Marốc) ngày 15/04/1994, và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/1995. Đây là tổ chức quốc tế duy nhất đề ra những nguyên tắc thương mại giữa các quốc gia trên thế giới. Trọng tâm của WTO chính là các hiệp định đã và đang được các nước đàm phán và ký kết. WTO có trụ sở chính ở Geneva, Thụy Sĩ. Cho tới tháng 7

năm 2016, tổ chức này có 162 nước thành viên. Vào ngày 11/01/2007, Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức này.

Tổ chức thương mại thế giới WTO có các hoạt động với 3 mục tiêu sau:

Thúc đẩy tăng trưởng thương mại hàng hoá và dịch vụ trên thế giới phục vụ cho sự phát triển, ổn định, bền vững và bảo vệ môi trường;

Thúc đẩy sự phát triển các thể chế thị trường, giải quyết các bất đồng và tranh chấp thương mại giữa các nước thành viên trong khuôn khổ của hệ thống thương mại đa phương, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của Công pháp quốc tế, bảo đảm cho các nước đang phát triển và đặc biệt là các nước kém phát triển nhất được thụ hưởng những lợi ích thực sự từ sự tăng trưởng của thương mại quốc tế, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế của các nước này và khuyến khích các nước này ngày càng hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới;

Nâng cao mức sống, tạo công ăn, việc làm cho người dân các nước thành viên, bảo đảm các quyền và tiêu chuẩn lao động tối thiểu được tôn trọng.

WTO hoạt động dựa trên bốn nguyên tắc chính: Nguyên tắc tối huệ quốc; nguyên tắc mở cửa thị trường; nguyên tắc cạnh tranh công bằng và nguyên tắc đãi ngộ quốc gia. Phần lớn các quyết định của WTO đều được thông qua trên cơ sở đồng thuận. Trong một số trường hợp nhất định, khi không đạt được sự đồng thuận, các thành viên có thể tiến hành bỏ phiếu. Mỗi thành viên WTO chỉ có quyền bỏ một phiếu và các phiếu bầu của các thành viên có giá trị ngang nhau.

1.3. Vị trí của Việt Nam trong tổng thể kinh tế Thế giới và khu vực Đông Nam Á

1.3.1. Vị trí của Việt Nam trong tổng thể kinh tế thế giới

Trong hơn 30 năm qua Việt Nam đã đạt thành tích phát triển đáng ghi nhận. Bắt đầu từ năm 1986, cải cách kinh tế và chính trị thời kỳ đổi mới đã thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh chóng và biến Việt Nam từ một trong các nước nghèo nhất thế giới trở thành nước thu nhập trung bình thấp.

Kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng mạnh. Kể từ năm 1990, Việt Nam là một trong những nước có mức tăng trưởng GDP bình quân đầu người nhanh nhất thế giới, trung bình 6.4%/năm trong những năm 2000. Mặc dù môi trường toàn cầu còn nhiều bất ổn, nhưng nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì sức bật tốt. Triển vọng trung hạn vẫn thuận lợi,

với mức tăng trưởng GDP là 6% trong năm 2016, và các nền tảng tăng trưởng – gồm cầu trong nước và công nghiệp chế tạo hướng xuất khẩu – vẫn mạnh và ổn định.

Thành quả tăng trưởng đã được phân phối đồng đều, trong đó tỉ lệ nghèo đã giảm mạnh, và phúc lợi xã hội cũng được tăng cường đáng kể. Vào thời điểm năm 1993, hơn một nửa dân số sống dưới mức 1,90 USD/ngày. Ngày nay, tỉ lệ nghèo cùng cực đã giảm xuống còn 3%. Tỉ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc gia (do Ngân hàng thế giới và Tổng cục thống kê xác định) giảm xuống còn 13,5% trong năm 2014, trong khi tỉ lệ này năm 1993 là 60%. Trong hai thập kỷ vừa qua, hơn 40 triệu người dân Việt Nam đã thoát nghèo.

Việt Nam đã đạt tiến bộ đáng kể trong việc cung cấp các dịch vụ cơ bản. Người dân Việt Nam ngày nay có dân trí cao hơn và sức khỏe tốt hơn so với cách đây 20 năm và những tiến bộ này được chia đều trong toàn xã hội. Thành tích giáo dục đạt mức cao, kể cả giáo dục tiểu học. Tỉ lệ tử vong trẻ sơ sinh và trẻ dưới 5 tuổi đã giảm mạnh trong 20 năm qua xuống còn 19 và 24 phần nghìn vào năm 2012. Tỉ lệ còi xương cũng giảm rõ rệt từ 61% vào năm 1993 xuống còn 23% vào năm 2012. Tuổi thọ tự nhiên bình quân hiện nay là 76 tuổi, so với 71 tuổi vào năm 1993.

Dịch vụ thiết yếu cũng được cải thiện đáng kể. Trong giai đoạn 1993 – 2012, Việt Nam đã đạt được những bước tiến bộ đáng kể trong lĩnh vực này. Ví dụ, hiện nay 99% dân số đã có điện thắp sáng, so với 14% thời kỳ 20 năm trước đây. Hiện nay, trên 67% dân số nông thôn có công trình vệ sinh và hơn 61% sử dụng nước sạch trong khi tỉ lệ tương ứng 2 thập kỷ trước là 36% và 17%.

Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam vẫn tồn tại nhiều thách thức và hạn chế. Thành tích giảm nghèo còn mong manh. Một phần lớn người dân, đặc biệt là ở các vùng nông thôn, và các nhóm dân tộc thiểu số rất dễ bị tái nghèo trở lại.

Tăng năng suất lao động – động lực chính đóng góp vào tăng trưởng GDP trong thập kỷ 1990 đã suy giảm trong 10 năm vừa qua. Do tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động chậm lại nên mức tăng năng suất lao động sẽ không đủ giúp Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng mong muốn.

Đồng thời, tuy kinh tế vĩ mô nhìn chung vẫn ổn định, nhưng một số yếu kém, ví dụ mất cân đối tài khóa, nợ xấu chưa giải quyết trong ngành ngân hàng đòi hỏi phải quan